



Ký bởi: Trung tâm Thông tin
Cơ quan: Văn phòng Ủy ban
Nhân dân, Tỉnh Quảng Ninh
Ngày ký: 13-07-2026 14:04:51

CÔNG BÁO QUẢNG NINH/Số 25/Ngày 13-7-2026

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

Số: 65/2026/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V và phạm vi
vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Điều chỉnh số 79/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều
bởi Luật số 15/2008/QH12, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 60/2020/QH14, Luật
số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 84/2025/QH15 và Luật
số 146/2025/QH15; Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một
số điều theo Luật số 35/2018/QH14, Luật số 59/2020/QH14, Luật số
72/2020/QH14, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 28/2023/QH15, Luật số
54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;*

*Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 548/TTr-
NN&MT ngày 30 tháng 6 năm 2026;*

*Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định hành lang bảo vệ đê
cấp IV, cấp V và phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V; phạm vi vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

2. Quyết định số 40/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh hết hiệu lực kể từ khi Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Tư pháp, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đề điều, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Bùi Văn Khăng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V và phạm vi
vùng phụ cận công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 65/2026/QĐ-UBND ngày 08/7/2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định này quy định về hành lang bảo vệ các tuyến đê cấp IV, cấp V và vùng phụ cận của công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.
2. Quy định này không quy định về hành lang bảo vệ đối với đê chuyên dùng do các tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước có hoạt động liên quan đến công trình đê điều, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kênh nổi: Là kênh dẫn nước hở, đắp hoặc xây nổi trên mặt đất, có đáy kênh cao hơn mặt đất tự nhiên.
2. Kênh chìm: Là kênh dẫn nước hở, có mực nước thiết kế thấp hơn cao độ mặt đất tự nhiên trung bình ở xung quanh, khi xây dựng phải đào xuống dưới mặt đất tự nhiên.
3. Kênh nửa chìm, nửa nổi: Là kênh không thuộc quy định tại Khoản 1, Khoản 2 của Điều này.
4. Kênh đất: Là kênh được xây dựng bằng đất, kênh được đào trực tiếp trên nền đất hoặc kênh đắp bằng đất.
5. Kênh kiên cố: Là kênh được xây bằng gạch, đá hoặc đổ bê tông tại chỗ hay đúc sẵn rồi lắp ghép thành kênh.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Quy định hành lang bảo vệ đê cấp IV, cấp V

1. Hành lang bảo vệ đối với đê cấp IV được quy định như sau:
 - a) Tại những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch và khu công nghiệp được tính từ chân đê trở ra là 5 mét về phía đồng và phía sông hoặc phía biển.
 - b) Tại các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 15 mét về phía đồng và phía sông đối với đê sông, đê cửa sông; 10 mét về phía đồng, 20 mét về phía biển đối

với đê biển.

2. Hành lang bảo vệ đối với đê cấp V được quy định như sau:

a) Tại những vị trí đê đi qua khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch và khu công nghiệp được tính từ chân đê trở ra là 5 mét về phía đồng và phía sông hoặc phía biển;

b) Tại các vị trí khác được tính từ chân đê trở ra 10 mét về phía đồng và phía sông đối với đê sông, đê cửa sông; 10 mét về phía đồng, 15 mét về phía biển đối với đê biển.

Điều 5. Quy định vùng phụ cận công trình thủy lợi

1. Vùng phụ cận của hồ chứa nước bao gồm vùng phụ cận của đập và vùng phụ cận của lòng hồ chứa nước được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của đập được tính từ chân đập trở ra. Đối với đập cấp đặc biệt là 300 mét; đối với đập cấp I là 200 mét; đối với đập cấp II là 100 mét; đối với đập cấp III là 50 mét; đối với đập cấp IV là 20 mét;

b) Vùng phụ cận của lòng hồ chứa được tính từ đường biên có cao trình bằng cao trình đỉnh đập trở xuống đến đường biên có cao trình bằng cao trình mực nước dâng bình thường của hồ chứa.

2. Vùng phụ cận của kênh và công trình trên kênh được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của kênh có lưu lượng lớn hơn $10\text{m}^3/\text{s}$ được tính từ chân mái ngoài của bờ kênh nổi, kênh nửa nổi nửa chìm hoặc đỉnh mái trong của bờ kênh chìm trở ra là 5 mét đối với kênh đất và 3 mét đối với kênh kiên cố;

b) Vùng phụ cận của kênh có lưu lượng từ $2\text{m}^3/\text{s}$ đến $10\text{m}^3/\text{s}$ được tính từ chân mái ngoài của bờ kênh nổi, kênh nửa nổi nửa chìm hoặc đỉnh mái trong của bờ kênh chìm trở ra là 3 mét đối với kênh đất và 2 mét đối với kênh kiên cố;

c) Vùng phụ cận của kênh có lưu lượng nhỏ hơn $2\text{m}^3/\text{s}$ được tính từ chân mái ngoài của bờ kênh nổi, kênh nửa nổi nửa chìm hoặc đỉnh mái trong của bờ kênh chìm trở ra là 2 mét đối với kênh đất và 1 mét đối với kênh kiên cố;

d) Vùng phụ cận của các công trình trên kênh bao gồm cống, xi phông, cầu máng, cửa lấy nước và công trình trên kênh khác tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của công trình hoặc điểm gia cố bảo vệ ngoài cùng của công trình trở ra là 3 mét về mỗi phía;

đ) Khi kênh đi dưới đường dây tải điện hoặc đi song song với đường dây tải điện, hành lang bảo vệ an toàn tuân thủ theo tiêu chuẩn của đường dây tải điện hiện hành nhưng không được nhỏ hơn quy định tại điểm a, b, c, d của khoản này;

e) Những đoạn kênh, tuyến kênh có bờ kênh kết hợp làm đường giao thông, vùng phụ cận thực hiện theo quy định về hành lang bảo vệ công trình giao thông nhưng không được nhỏ hơn vùng phụ cận của công trình thủy lợi.

3. Vùng phụ cận của tuyến đường ống được quy định như sau:

a) Ống có đường kính ngoài $< 250\text{ mm}$, vùng phụ cận tính từ mép ngoài trở ra là 1 mét;

b) Ống có đường kính ngoài từ 250÷600 mm, vùng phụ cận tính từ mép ngoài trở ra là 1,5 mét;

c) Ống có đường kính ngoài > 600 mm, vùng phụ cận tính từ mép ngoài trở ra là 2 mét.

4. Vùng phụ cận của trạm bơm được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của trạm bơm có hàng rào bảo vệ tính từ điểm xây đúc ngoài cùng của hàng rào bảo vệ trở vào;

b) Vùng phụ cận của trạm bơm chưa có hàng rào bảo vệ tính từ ranh giới diện tích đất được Nhà nước giao khi xây dựng công trình đưa vào sử dụng trở vào, đơn vị trực tiếp quản lý khai thác trạm bơm phải xây dựng hàng rào bảo vệ theo ranh giới được giao đất.

5. Vùng phụ cận của tường kè được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của kè chống xói được tính từ đầu kè và cuối kè 50 mét về mỗi phía; từ mép trong tường kè trở vào bờ 10 mét; từ chân kè trở ra sông 20 mét;

b) Vùng phụ cận của kè chỉnh trị dòng nước được tính từ chân kè 100 mét về mỗi phía thượng lưu và hạ lưu; từ gốc kè trở vào bờ 50 mét và từ chân đầu kè trở ra sông 20 mét.

6. Vùng phụ cận của đập tràn (bao gồm đập tràn hồ chứa và đập tràn trên sông, suối) được quy định như sau:

a) Vùng phụ cận của phần đập không tràn theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Vùng phụ cận của phần đập tràn được tính từ điểm xây đúc ngoài cùng về hai phía thượng lưu, hạ lưu mỗi phía 50 mét và trở vào bờ 10 mét.

7. Trường hợp trong một cụm công trình thủy lợi có công trình đất kết hợp với công trình xây đúc thì vùng phụ cận của công trình xác định theo thứ tự lần lượt như sau: công trình xây đúc kiên cố, công trình đất.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị có liên quan

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây:

a) Hướng dẫn các địa phương, đơn vị, tổ chức, cá nhân và các Sở ngành liên quan xác định phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi, đề điều làm căn cứ để cắm mốc chỉ giới bảo vệ và giải quyết các thủ tục hành chính đối với các hoạt động có liên quan theo quy định;

b) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định pháp luật về đề điều, pháp luật về thủy lợi; phối hợp với các Sở ngành, chính quyền địa phương, đơn vị trong xử lý các vi phạm pháp luật theo quy định hiện hành;

c) Tổng hợp, khó khăn, vướng mắc hoặc nội dung chưa phù hợp cần sửa đổi, bổ sung, báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có trách nhiệm sau đây:

a) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến quy định này đến người dân, các tổ chức, cá nhân có liên quan để biết, thực hiện;

b) Bố trí kinh phí để thực hiện cấm mốc chỉ giới bảo vệ đối với các công trình trên địa bàn được giao quản lý;

c) Ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật về khai thác và bảo vệ công trình tại địa phương, trường hợp vượt quá thẩm quyền phải báo cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xử lý;

d) Rà soát, tổng hợp số lượng công trình, nhà ở, hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, đề xuất, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh phương án xử lý để giải quyết theo đúng quy định;

e) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh khi để xảy ra hiện tượng lấn, chiếm, sử dụng trái phép phần đất thuộc hành lang bảo vệ công trình do địa phương mình quản lý.

3. Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập và các tổ chức, cá nhân quản lý, khai thác công trình thủy lợi có trách nhiệm sau đây:

a) Chịu trách nhiệm trực tiếp bảo vệ công trình thủy lợi; thường xuyên kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý đối với các hành vi vi phạm vi phạm hành chính trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; thông báo và kiến nghị UBND cấp xã nơi xảy ra vi phạm xử lý theo quy định;

b) Chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình, rà soát hiện trạng sử dụng đất trong hành lang bảo vệ công trình, kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý theo quy định hiện hành.

4. Sở Xây dựng có trách nhiệm sau đây:

a) Rà soát quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn có liên quan đến phạm vi bảo vệ công trình, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để phê duyệt điều chỉnh, đảm bảo phạm vi bảo vệ công trình theo quy định;

b) Phối hợp với Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trong việc xác định ranh giới các khu dân cư, khu đô thị, khu du lịch và khu công nghiệp làm căn cứ xác định hành lang bảo vệ đê.

5. Sở Tài chính có trách nhiệm sau đây:

Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh cân đối, bố trí kinh phí để hỗ trợ cho Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu; Công ty TNHH MTV Thủy lợi Yên Lập để thực hiện cấm mốc chỉ giới hành lang bảo vệ công trình theo quy định.

6. Các cơ quan, đơn vị; các tổ chức, cá nhân có hoạt động liên quan đến đê điều, công trình thủy lợi trên địa bàn căn cứ quy định để thực hiện.

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các công trình đã cấm mốc bảo vệ công trình trước ngày Quy định này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện quản lý công trình theo mốc giới đã cấm.

2. Đối với công trình đã và đang trình phê duyệt hồ sơ cấm mốc bảo vệ công trình nhưng chưa thực hiện cấm mốc trước ngày Quy định này có hiệu lực, rà soát hoàn thiện lại hồ sơ cấm mốc theo quy định mới./.